



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

# **BÁO CÁO**

## **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

TỈNH PHÚ THỌ



# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

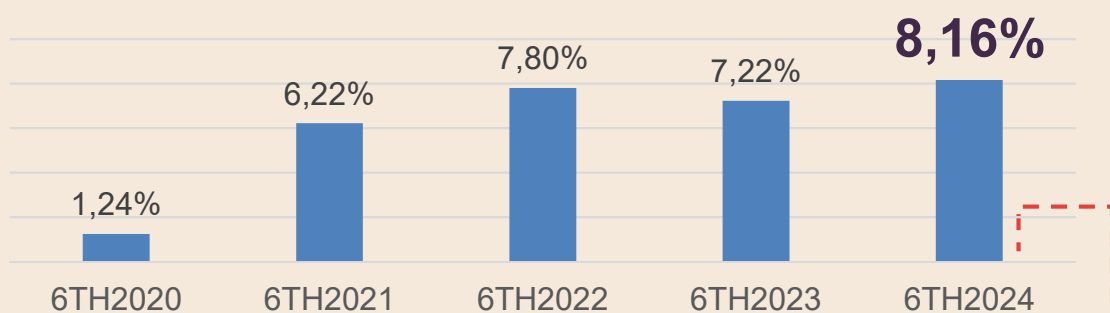
Tỉnh Phú Thọ



6 tháng đầu năm 2024

## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tốc độ tăng GRDP (giá so sánh năm 2010)



**+3,17%**

Nông, lâm nghiệp  
và thủy sản



**+13,49%**

Công nghiệp  
và xây dựng



**+5,73%**

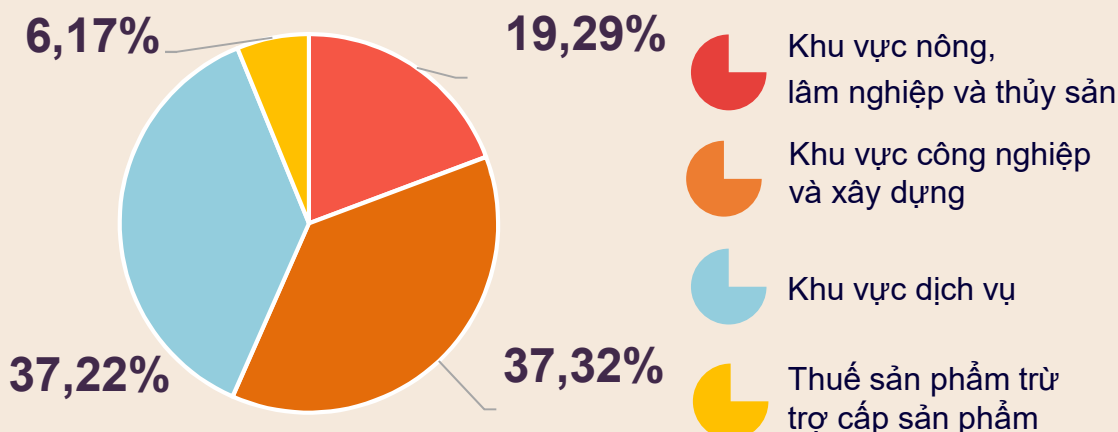
Dịch vụ



**+6,42%**

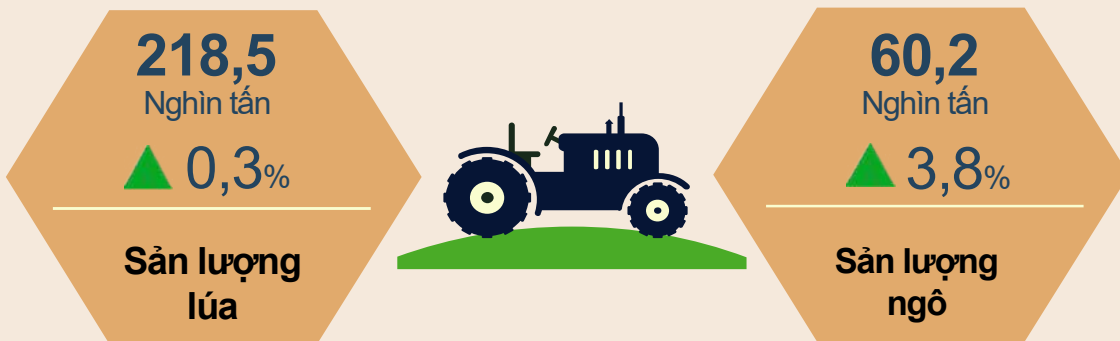
Thuế sản phẩm trừ  
trợ cấp sản phẩm

## Cơ cấu GRDP

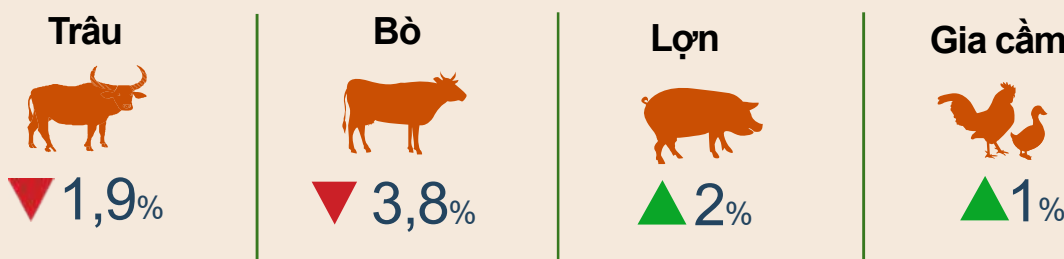


## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

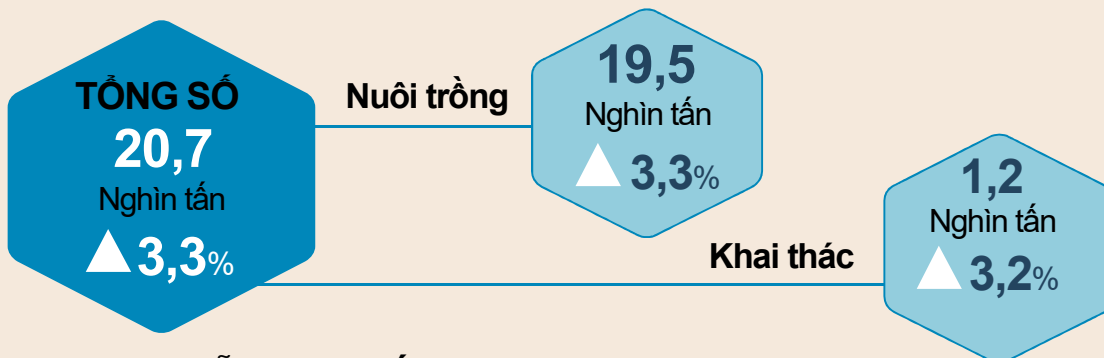
TRỒNG TRỌT 6 tháng đầu năm 2024



CHĂN NUÔI (Tổng đàn gia súc, gia cầm so với cùng kỳ)



SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 6 tháng đầu năm 2024

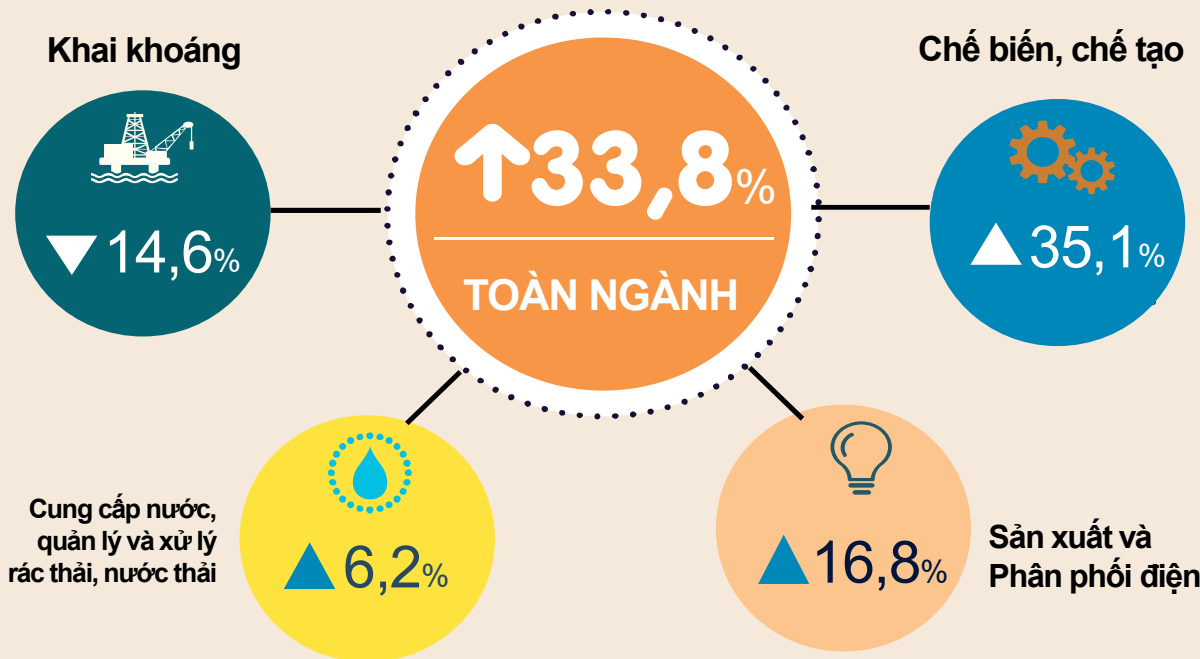


SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC 6 tháng đầu năm 2024



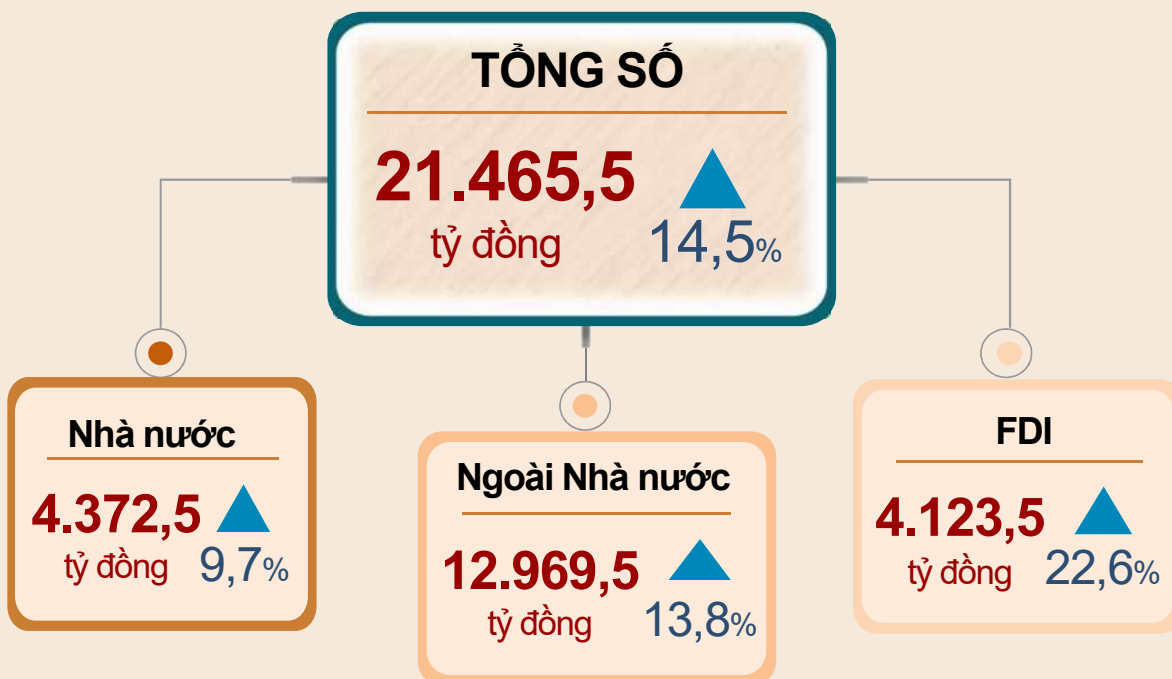
## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ



## VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN 6 tháng đầu năm 2024



## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 6 tháng đầu năm 2024

**22.895,1**

tỷ đồng

▲ 15,7%

Bán lẻ hàng hóa

**2.910,8**

tỷ đồng

▲ 11,8%

Lưu trú, ăn uống

**154,2**

tỷ đồng

▲ 36,6%

Dịch vụ lữ hành

**1.767,7**

tỷ đồng

▲ 2,5%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

**27.727,8**

Tỷ đồng

▲ 14,4%

## XUẤT, NHẬP KHẨU 6 tháng đầu năm 2024

**Xuất khẩu**

**7.188,8** triệu USD

▲ 40,5%

**Nhập khẩu**

**6.898,1** triệu USD

▲ 80,8%

## CHỈ SỐ GIÁ

**99,90%**

Tháng 6/2024  
so với  
tháng trước

**104,69%**

Tháng 6/2024  
so với  
cùng kỳ

**104,36%**

Bình quân  
6 tháng đầu  
năm 2024 so với  
cùng kỳ

**126,58%**

Chỉ số giá vàng bình  
quân 6 tháng đầu  
năm 2024 so với  
cùng kỳ

**106,64%**

Chỉ số giá đô la Mỹ  
quân 6 tháng đầu  
năm 2024 so với  
cùng kỳ

## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 6 tháng đầu năm 2024

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**8,5**  
triệu lượt khách

**▲**  
**4,7%**



Luân chuyển

**547,9**  
triệu lượt khách.km

**▲**  
**9,5%**

### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

**▲**  
**4,8%**

**26,3**  
triệu tấn



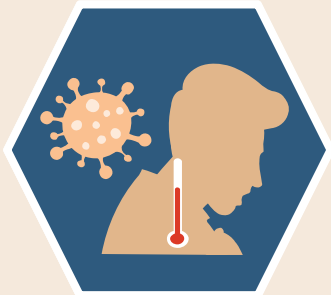
**2.837,7**  
triệu tấn.km

Luân chuyển

**▲**  
**4,7%**

## DỊCH COVID-19

Tính đến hết  
tháng 5 năm 2024



**20** trường hợp mắc chân tay miệng

**7** trường hợp mắc sốt xuất huyết

**3** trường hợp mắc ho gà

## TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024

Số vụ tai nạn và va chạm

**187**

**▲** 4 vụ

Số người chết

**80**

**▼** 21 người

Số người bị thương

**139**

**▼** 25 người

Số: 414 /BC-CTK

Phú Thọ, ngày 25 tháng 6 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024

Kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024 cả nước nói chung, trên địa bàn tỉnh nói riêng diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu bị ảnh hưởng, lạm phát vẫn ở mức cao; bên cạnh đó thiên tai có diễn biến khó lường, gây hậu quả không nhỏ tới đời sống, kinh tế của người dân. Tuy nhiên, nhờ thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp của Chính phủ mà về cơ bản kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn duy trì ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực, sản xuất nông nghiệp đảm bảo tiến độ, công nghiệp tăng trưởng cao, các hoạt động thương mại - dịch vụ đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường, chỉ số giá được kiềm chế; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Kết quả cụ thể như sau:

#### I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

##### 1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 (theo giá so sánh năm 2010) ước tăng 8,16% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,17%, đóng góp 0,63 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 13,49%, đóng góp 5,03 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,73%, đóng góp 2,08 điểm phần trăm; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) tăng 6,42%.

Phân theo ngành kinh tế cấp I, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đóng góp lớn nhất với 4,07 điểm phần trăm, tăng trưởng 15,51% so với cùng kỳ.

Về cơ cấu GRDP: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 19,29%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,32%; khu vực dịch vụ chiếm 37,22%; thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) chiếm 6,17%.

## 2. Tín dụng, ngân hàng<sup>1</sup>

Các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước; mặt bằng lãi suất huy động có dấu hiệu tăng nhẹ đối với các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống trung bình từ 0,1-2,35%/năm; mặt bằng lãi suất cho vay trung bình có xu hướng giảm.

Tổng nguồn vốn huy động ước đến 30/6/2024 đạt 93.500 tỷ đồng, tăng 9.715 tỷ đồng (*tăng 11,6%*) so với cùng kỳ và tăng 4.911 tỷ đồng (*tăng 5,5%*) so với cuối năm 2023. Trong đó: Tiền gửi dân cư đạt 73.111 tỷ đồng, tăng 6,5% so với cùng kỳ, tăng 3,4% so với cuối năm 2023; tiền gửi của tổ chức kinh tế đạt 20.389 tỷ đồng, tăng 35% so với cùng kỳ, tăng 14,1% so với cuối năm 2023.

Tổng dư nợ cho vay ước đến 30/6/2024 đạt 107.200 tỷ đồng, tăng 10.120 tỷ đồng (*tăng 10,4%*) so với cùng kỳ và tăng 2.643 tỷ đồng (*tăng 2,5%*) so với cuối năm 2023, đạt 30% kế hoạch tăng trưởng dư nợ năm 2024. Phân theo thời gian: Dư nợ ngắn hạn 65.490 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ và tăng 2,5% so với cuối năm 2023; trung dài hạn đạt 41.710 tỷ đồng, tăng 30,2% so với cùng kỳ và tăng 2,6% so với cuối năm 2023. Phân theo loại tiền: Cho vay Việt Nam Đồng đạt 104.776 tỷ đồng, tăng 10,8% so với cùng kỳ và tăng 2,7% so với cuối năm 2023; ngoại tệ quy đổi 2.423 tỷ đồng, giảm 4,7% so với cùng kỳ và giảm 5,6% so với cuối năm 2023.

Nợ xấu (*nợ nhóm 3,4,5*) ước đến hết 30/6/2024 là 885 tỷ đồng, tăng 184 tỷ đồng so với cùng kỳ và tăng 21 tỷ đồng so với năm 2023, chiếm tỷ lệ 0,83%/tổng dư nợ cho vay toàn địa bàn.

## 3. Chỉ số giá tiêu dùng

*Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát về giá cả, chất lượng các loại hàng hóa, dịch vụ được thực hiện tốt, nhất là trong thời gian diễn ra các dịp Lễ, Tết. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 4,36% so với cùng kỳ.*

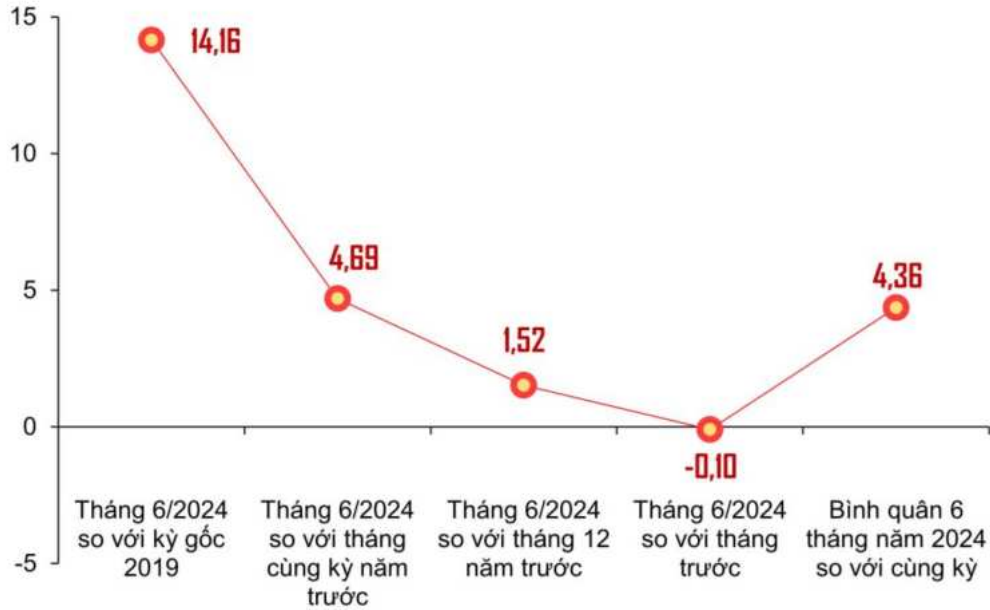
Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2024 giảm 0,1% so với tháng trước, tăng 1,52% so với tháng 12 năm trước (*sau 6 tháng*) và tăng 4,69% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

---

<sup>1</sup> Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Phú Thọ.



### Chỉ số giá tiêu dùng (%)



CPI tháng này tăng so với tháng trước ở các nhóm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,44%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,42%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,38%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,13%; giáo dục tăng 0,04%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,01%;... Ngược lại, các nhân tố giúp kiềm chế CPI tháng 6/2024 so với tháng trước gồm: Giao thông giảm 2,26%; bưu chính viễn thông giảm 0,14%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,13%; may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,11%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,04%;...

Bình quân quý II, CPI tăng 4,98%, tăng chủ yếu do: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,6%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,15%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,03%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,3%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,76%; giao thông tăng 3,44%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,92%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,62%; giáo dục tăng 0,79%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,18%;...

Sau 6 tháng, CPI bình quân tăng 4,36% so với cùng kỳ, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,73%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,8%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,71%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,53%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,5%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,71%; giao thông tăng 1,94%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,36%; giáo dục tăng 0,82%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,3%;... Riêng nhóm Bưu chính viễn thông giảm 0,39%;...

Chỉ số giá Vàng bình quân 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng 26,58%; chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 6,64%.

#### 4. Đầu tư và xây dựng

##### a) Vốn đầu tư

*Hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024 nhìn chung ổn định, giá cả nguyên vật liệu xây dựng được kiểm soát tốt, bên cạnh đó môi trường đầu tư thuận lợi góp phần đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án, giúp cho tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội đạt khá, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2023.*

Quý II, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 11.533,1 tỷ đồng, tăng 16,1% so với quý trước và tăng 17% so với quý cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 7.205,3 tỷ đồng, tăng 17,8% so với cùng kỳ; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 2.215,2 tỷ đồng, tăng 31,3%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 2.112,6 tỷ đồng, tăng 2,7% so với cùng kỳ;...

#### Vốn đầu tư thực hiện

	Ước thực hiện quý II/2024 (Triệu đồng)	Quý II/2024 so với Quý I/2024 (%)	Quý II/2024 so với Quý II/2023 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>11.533.077</b>	<b>116,1</b>	<b>117,0</b>
<i>Chia ra:</i>			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.112.586	93,5	102,7
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	7.205.271	125,0	117,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	2.215.220	116,1	131,3

Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 21.465,5 tỷ đồng, đạt 42,9% kế hoạch năm, tăng 14,5% so với cùng kỳ. Trong đó: Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân ước đạt 12.969,5 tỷ đồng, chiếm 60,4% tổng vốn, tăng 13,8%; vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước ước đạt 4.372,5 tỷ đồng, chiếm 20,4% tổng vốn, tăng 9,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 4.123,5 tỷ đồng, chiếm 19,2% tổng vốn, tăng 22,6%.

Trong đó, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 6 tháng năm 2024 ước đạt 2.373,1 tỷ đồng, bằng 39,7% kế hoạch năm, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước (*vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.614,2 tỷ đồng, tăng 7,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 560,1 tỷ đồng, tăng 8,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 198,8 tỷ đồng, tăng 8,6%;...*)

Một số công trình có tổng giá trị đầu tư đạt khá 6 tháng đầu năm 2024 gồm: Dự án nhà máy sản xuất tấm CELL năng lượng mặt trời tại huyện Cẩm Khê do Công ty TNHH Việt nam Sunergy Cell làm chủ đầu tư ước thực hiện 559,2 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy sản xuất MDF MEKONG tại huyện Cẩm Khê ước thực hiện 428 tỷ đồng; dự án xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ ước thực hiện 350,7 tỷ đồng; dự án khu đô thị mới Tây Nam Việt Trì ước thực hiện 331,4 tỷ đồng; dự án nhà máy An Thái do Công ty TNHH JNTC đầu tư thêm dây truyền sản xuất ước thực hiện 314,3 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy của Công ty TNHH năng lượng môi trường TIANYU Phú Thọ ước thực hiện 307,8 tỷ đồng; dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf tại huyện Tam Nông ước thực hiện 217 tỷ đồng; dự án khu đô thị Văn Lang Sky ước thực hiện 213 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy Sunrise Apparel Việt Nam tại huyện Thanh Thủy ước thực hiện 181,7 tỷ đồng; dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước thực hiện 163,7 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước thực hiện 125,8 tỷ đồng; tháp trung tâm thương mại, tài chính và căn hộ đa chức năng quảng trường Hùng Vương ước thực hiện 122 tỷ đồng; dự án xây dựng nhà máy vật liệu mỹ thuật Langer Việt Nam tại huyện Cẩm Khê ước thực hiện 108,6 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời Giếng Tiên và đền Mẫu Âu Cơ tại huyện Hạ Hòa ước thực hiện 103,8 tỷ đồng;...

#### b) Hoạt động xây lắp

Hoạt động xây lắp trên địa bàn tỉnh quý II/2024 tăng trưởng 16,9% (*theo giá so sánh 2010*) so với quý trước và tăng 9,6% so với cùng kỳ. Sau 6 tháng xây lắp tăng trưởng 10,9% so với cùng kỳ năm trước; trong đó giá trị xây lắp nhà ở tăng 7,2%; giá trị xây lắp nhà không để ở tăng 31,8%; giá trị xây lắp công trình kỹ thuật dân dụng tăng 9%; hoạt động xây dựng chuyên dụng giảm 10%.

Quý II/2024 so với quý I/2024, có 22,8% doanh nghiệp xây dựng đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh thuận lợi hơn; 34,8% doanh nghiệp gặp khó khăn; 42,4% doanh nghiệp có tình hình sản xuất kinh doanh ổn định;... Dự báo quý III/2024, có 43,5% doanh nghiệp đánh giá chi phí sản xuất tiếp tục tăng; 42,4% doanh nghiệp đánh giá chi phí sản xuất không đổi so với quý trước.

## 5. Hoạt động của doanh nghiệp

*Tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu tác động trực tiếp của chi phí nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển, nhân công tăng cao; số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm so với cùng kỳ năm trước trong khi số doanh nghiệp gặp khó khăn phải tạm ngừng hoạt động, thậm chí giải thể tăng khá cao.*

### a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>2</sup>

Tính từ đầu năm đến ngày 17/6/2024, toàn tỉnh có 452 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 2.758,7 tỷ đồng, giảm 5,4% về số doanh nghiệp và giảm 73,6% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 6,1 tỷ đồng, giảm 72,1% so với cùng kỳ năm trước.

Theo loại hình doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có 284 doanh nghiệp đăng ký mới, chiếm 62,8% tổng số, giảm 5,3% so với cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có 89 doanh nghiệp, chiếm 19,7% tổng số, giảm 15,2%; công ty cổ phần có 77 doanh nghiệp, chiếm 17% tổng số, tăng 6,9%; doanh nghiệp tư nhân có 2 doanh nghiệp;...

Toàn tỉnh có 180 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 4,3% so với cùng kỳ, tập trung ở loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn với 131 doanh nghiệp, giảm 8,4%. Số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động là 435 doanh nghiệp, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 325 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 74,7%*), 94 công ty cổ phần (*chiếm 21,6%*), 16 doanh nghiệp tư nhân.

Trong kỳ, số doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh là 41 doanh nghiệp (*tăng 9 doanh nghiệp so với cùng kỳ*), trong đó có 22 công ty trách nhiệm hữu hạn (*chiếm 53,7%*), 17 công ty cổ phần.

<sup>2</sup> Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.

## Tình hình đăng ký doanh nghiệp

STT	Tình trạng hoạt động/ Loại hình doanh nghiệp	6 tháng năm 2024	Cơ cấu (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
<b>1</b>	<b>Doanh nghiệp đăng ký thành lập</b>	<b>452</b>		<b>94,6</b>
	Công ty cổ phần	77	17,0	106,9
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	89	19,7	84,8
	Công ty TNHH một thành viên	284	62,9	94,7
	Doanh nghiệp tư nhân	2	0,4	200,0
<b>2</b>	<b>Vốn đăng ký (tỷ đồng)</b>	<b>2.758,7</b>		<b>26,4</b>
	Công ty cổ phần	707,4	25,6	12,5
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	463,9	16,8	12,8
	Công ty TNHH một thành viên	1.585,4	57,5	140,1
	Doanh nghiệp tư nhân	2,0	0,072	20,0
<b>3</b>	<b>Doanh nghiệp hoạt động trở lại</b>	<b>180</b>		<b>95,7</b>
	Công ty cổ phần	41	22,8	117,1
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	41	22,8	66,1
	Công ty TNHH một thành viên	90	50,0	111,1
	Doanh nghiệp tư nhân	8	4,4	80,0
<b>4</b>	<b>Doanh nghiệp đã giải thể</b>	<b>41</b>		<b>128,1</b>
	Công ty cổ phần	17	41,5	188,9
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	7	17,1	100,0
	Công ty TNHH một thành viên	15	36,5	93,8
	Doanh nghiệp tư nhân	2	4,9	-
<b>5</b>	<b>Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động</b>	<b>435</b>		<b>122,5</b>
	Công ty cổ phần	94	21,6	136,2
	Công ty hợp danh	-	-	-
	Công ty TNHH hai thành viên trở lên	108	24,8	120,0
	Công ty TNHH một thành viên	217	49,9	119,9
	Doanh nghiệp tư nhân	16	3,7	106,7

*b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp hoạt động công nghiệp*

Kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp (DN) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh quý II năm 2024 cho thấy: Có 35,35% DN đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt lên so với quý I/2024; có 42,42% số DN có tình hình sản xuất ổn định giữ nguyên so với quý I/2024; có 22,22% DN tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn hơn quý I/2024;... Dự báo, quý III so với quý II/2024, có 34,34% doanh nghiệp dự báo tình sản xuất kinh doanh tốt lên; 45,46% DN dự báo sản xuất kinh doanh ổn định; 20,2% doanh nghiệp dự báo sẽ gặp khó khăn;...

*Về khối lượng sản xuất:* Có 78,78% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất trong quý II/2024 tăng và giữ ổn định so với quý I/2024; 21,22% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý III so với quý II/2024, có 77,77% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng và ổn định (35,35% tăng và 42,42% giữ ổn định); có 22,23% doanh nghiệp dự báo sản xuất giảm. Dự báo 6 tháng cuối năm 2024 có 86,86% DN nhận định khối lượng sản xuất tăng và giữ nguyên (47,47% DN tăng và 39,39% DN giữ nguyên) so với 6 tháng đầu năm 2024; có 13,14% DN dự kiến giảm khối lượng sản xuất.

*Về đơn đặt hàng:* Quý II/2024 so với quý I/2024 có 69,57% doanh nghiệp đánh giá có đơn đặt hàng tăng và giữ ổn định (25% tăng và 44,57% giữ ổn định); 30,43% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý III so với quý II/2024 có 75% doanh nghiệp dự báo có đơn hàng tăng và giữ ổn định; 25% doanh nghiệp dự báo giảm. Dự báo 6 tháng cuối năm 2024 có 82,61% DN nhận định số lượng đơn đặt hàng mới tăng và giữ nguyên so với 6 tháng đầu năm 2024 (32,61% DN tăng và 50% DN giữ nguyên); 17,39% DN nhận định có đơn đặt hàng giảm.

*Về đơn đặt hàng xuất khẩu:* Quý II/2024 so với quý I/2024, có 72,72% doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định (30,3% tăng; 42,42% giữ ổn định); 27,28% doanh nghiệp đánh giá giảm. Xu hướng quý III so với quý II/2024, có 76,81% doanh nghiệp dự báo có số đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ ổn định, có 23,19% doanh nghiệp dự báo giảm. Dự báo 6 tháng cuối năm 2024 có 83,58% DN nhận định số lượng đơn hàng xuất khẩu mới tăng và giữ nguyên (34,33% DN tăng; 49,25% DN giữ nguyên) so với 6 tháng đầu năm 2024; 16,42% DN nhận định giảm.

## 6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi; chăn nuôi có nhiều tín hiệu tích cực nhờ giá bán sản phẩm tăng; hoạt động lâm nghiệp, thủy sản cơ bản giữ ổn định;... Giá trị tăng thêm toàn ngành đạt khá, tăng tương 3,17% so với cùng kỳ, đóng góp 0,63 điểm phần trăm vào tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.*

### a) Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân đạt 65,3 nghìn ha, tương đương cùng vụ năm trước.

Diện tích gieo trồng nhóm cây lương thực có hạt vụ đông xuân đạt 47,6 nghìn ha, giảm 0,2% (-73,7 ha), trong đó: Diện tích gieo trồng cây lúa đạt 35,4 nghìn ha, giảm 0,7% (-261,8 ha), diện tích gieo cấy lúa giảm là do chuyển mục đích sử dụng, trồng cây màu;... gieo trồng ngô đạt 12,2 nghìn ha, tăng 1,6% (+188,2 ha), trong đó diện tích gieo trồng ngô vụ đông đạt 6,6 nghìn ha, tăng 2,9% (+188,8 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các loại cây trồng khác: Diện tích gieo trồng cây khoai lang đạt 511,1 ha, giảm 6,6% (-36 ha); diện tích gieo trồng cây rau xanh các loại đạt 10,8 nghìn ha, tăng 2,5% (+261,4 ha); diện tích gieo trồng cây đậu các loại đạt 367,3 ha, giảm 4,3% (-16,6 ha); diện tích gieo trồng cây đỗ tương đạt 30,8 ha, tăng 33% (+7,7 ha); diện tích gieo trồng cây lạc đạt 1.993,6 ha, giảm 4,9% (-102,7 ha);...

Diện tích hiện có các loại cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 29,2 nghìn ha, giảm 2,6% (-779,7 ha) so với cùng kỳ năm 2023 (giảm chủ yếu ở cây chè). Trong đó: Diện tích chè hiện có ước đạt 13,8 nghìn ha, giảm 4,9% (-713,7 ha), nguyên nhân do người dân trồng xen với diện tích cây lâm nghiệp khi còn nhỏ đến khi cây lâm nghiệp khép tán đã phá bỏ hoặc do chuyển mục đích sử dụng, giải phóng mặt bằng; diện tích bưởi hiện có toàn tỉnh ước đạt 5,6 nghìn ha, giảm 1,1% (-60,2 ha).

Diện tích cây ăn quả ước đạt 14,1 nghìn ha, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước (-52,5 ha); chủ yếu giảm ở nhóm cây ăn quả có múi (giảm 0,5% tương đương giảm 30,5 ha) do người dân chặt phá chuyển đổi trồng cây lâm nghiệp và một số loại cây lâu năm khác.

Năng suất các loại cây vụ đông xuân năm 2024 đạt khá và tăng so với cùng kỳ nhờ thời tiết cơ bản thuận lợi và tình hình sâu bệnh hại cây trồng được kiểm soát tốt. Năng suất lúa vụ chiêm xuân ước đạt 61,79 tạ/ha, tăng 1,03%

(+0,63 tạ/ha) so với cùng kỳ năm trước; năng suất ngô ước đạt 49,3 tạ/ha, tăng 2,2% (+1,05 tạ/ha); năng suất rau xanh các loại ước đạt 167,92 tạ/ha, tăng 0,6% (+0,94 tạ/ha);...

Sản lượng hạt lương thực ước đạt 278,7 nghìn tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2023; trong đó sản lượng lúa ước đạt 218,5 nghìn tấn, tăng 0,3% (+624,6 tấn); sản lượng ngô ước đạt 60,2 nghìn tấn, tăng 3,8% (+2,2 nghìn tấn). Sản lượng một số cây trồng khác: Sản lượng rau xanh ước đạt 182,2 nghìn tấn, so với vụ đông xuân năm 2023 tăng 3,04% (+5,4 nghìn tấn); đậu các loại ước đạt 510,8 tấn, giảm 3,9% (-20,9 tấn); sản lượng đỗ tương ước đạt 59,6 tấn, tăng 31,4% (+14,3 tấn), sản lượng lạc ước đạt 4,6 nghìn tấn, giảm 4,7% (-232,4 tấn);...

Sản lượng chè búp tươi toàn tỉnh ước tính 6 tháng đầu năm 2024 đạt 86,3 nghìn tấn, tăng 1,6% (+1,4 nghìn tấn) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng chuối ước đạt 42,6 nghìn tấn, tăng 0,9% (+377,2 tấn). Các loại cây ăn quả 6 tháng đầu năm 2024 nhìn chung cho sản lượng tương đương so với cùng kỳ.

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc do giá bán một số sản phẩm chăn nuôi có xu hướng tăng, giá bán thức ăn chăn nuôi giảm nhẹ. Tổng đàn trâu toàn tỉnh ước tính đạt 54 nghìn con, giảm 1,9% (-1,05 nghìn con) so cùng kỳ năm trước; tổng đàn bò ước tính 91,6 nghìn con, giảm 3,8% (-3,6 nghìn con); tổng đàn lợn ước tính 765,2 nghìn con, tăng 2% (+15,15 nghìn con); tổng đàn gà ước tính đạt trên 13,9 triệu con, tăng 0,9% (+125,3 nghìn con);... Tổng đàn trâu, bò giảm do nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả bị thu hẹp; trâu, bò nuôi chủ yếu lấy sản phẩm thịt phục vụ đời sống.

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 110,7 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 2,4 nghìn tấn, tăng 2% (+48,4 tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 4,1 nghìn tấn, tăng 1,2% (+47,1 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 74 nghìn tấn, tăng 1,9% (+1,4 nghìn tấn); sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 25 nghìn tấn, tăng 5,1% (+1,2 nghìn tấn); sản lượng trứng gà ước đạt 243,5 triệu quả, tăng 3,2% (+7,5 triệu quả);...

#### b) Lâm nghiệp

*Sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 được thực hiện đảm bảo theo kế hoạch đề ra, các chương trình trồng rừng tập trung, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng và trồng cây lâm nghiệp phân tán, khai thác gỗ, lâm sản được triển khai thực hiện đồng bộ. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt 8,2 nghìn ha, tăng 1,3% (+105,3 ha) so với cùng*



kỳ năm trước; trồng cây phân tán ước đạt 2.158,8 nghìn cây, tăng 12%. Tổng sản lượng gỗ khai thác các loại ước đạt 484,3 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 3,2% (+15,1 nghìn m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác ước đạt 44,4 nghìn ster tăng 10,9% (+4,4 nghìn ster).

Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ chặt phá rừng với tổng diện tích bị chặt phá 2,6 ha; xảy ra 4 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị cháy gần 1 ha.

### c) Thủy sản

*Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, các cơ sở nuôi trồng thủy sản thường xuyên đổi mới hình thức, chủng loại nuôi, nâng cao chất lượng sản phẩm nuôi, góp phần phát triển kinh tế,...*

Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt khoảng 8,5 nghìn ha, tăng 0,8% (+6,6 ha) so với cùng kỳ năm 2023. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do cuối vụ xuân năm nay có mưa lớn nên các hộ nuôi thả cá vụ tích cực xuống giống ở một số diện tích nuôi 1 vụ lúa - 1 vụ cá.

Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 20,7 nghìn tấn, tăng 3,3% (+665 tấn) so cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác đạt 1,2 nghìn tấn, tăng 3,2%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 19,5 nghìn tấn, tăng 3,3%.

## 7. Sản xuất công nghiệp

*Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có nhiều khởi sắc nhờ sự đóng góp đáng kể của một số doanh nghiệp quy mô lớn mới đi vào hoạt động. Bên cạnh đó, sự ổn định trong sản xuất, mở rộng thị trường, tìm kiếm đơn hàng trong và ngoài nước của các doanh nghiệp đã thúc đẩy toàn ngành công nghiệp tăng trưởng mạnh, đạt mức 14,58% so với cùng kỳ, đóng góp 4,13 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ... Tăng trưởng công nghiệp chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt mức 15,51%, đóng góp 4,07 điểm phần trăm. Các ngành công nghiệp còn lại: Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 15,37%, đóng góp 0,12 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,47%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 17,95%, làm giảm 0,12 điểm phần trăm tăng trưởng.*

Tháng 6/2024, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng cao đạt mức 55,56% so với tháng cùng kỳ, tập trung ở các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 58,17%) với 15/19 nhóm ngành có chỉ số tăng. Trong đó: Sản xuất thiết bị điện

tăng gấp 13 lần (*do có năng lực mới*); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 85,97%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 49,6%; sản xuất đồ uống tăng 47,19%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 25%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 23,45%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 22,66%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 19,2%; dệt tăng 18,01%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 10,1%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 9,03%; sản xuất trang phục tăng 8,28%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 5,26%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 5,26%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 5,25%;... Có 4 ngành sản xuất giảm: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 63,16%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 20,71%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 9,13%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,13%.

So với quý trước, sản xuất công nghiệp quý II/2024 tăng 16,47%, trong đó: In, sao chép bản ghi các loại tăng 338,1%; sản xuất đồ uống tăng 115,24%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 55,58%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 39,66%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 28,09%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 24%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 20,97%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 20,23%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 20,17%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 18,26%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 18,18%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,17%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 12,79%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 6,08%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 5,74%;...

Quý II/2024, sản xuất công nghiệp tăng mạnh 39,46% so với quý II/2023 nhờ các ngành: Sản xuất thiết bị điện tăng gấp hơn 25 lần (*do có năng lực mới*); sản xuất đồ uống tăng 65,52%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 51,93%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 25,24%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 24,32%; sản xuất trang phục tăng 16,04%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 15,91%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 15,55%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 15,41%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 14,53%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 11,63%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 8,26%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,33%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 1,05%;...

## Chỉ số sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

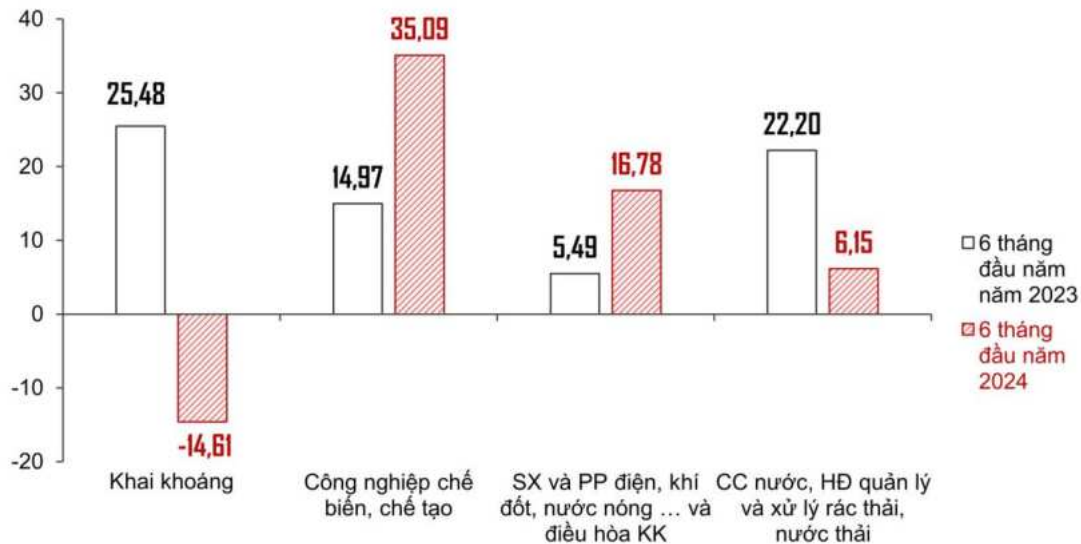
Ngành	Quý II/2024	
	so với (%)	
	Quý I/2024	Quý II/2023
Toàn ngành	<b>116,47</b>	<b>139,46</b>
<i>Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo</i>		
Sản xuất chế biến thực phẩm	115,17	93,23
Sản xuất đồ uống	215,24	165,52
Dệt	94,22	92,43
Sản xuất trang phục	99,27	116,04
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	128,09	101,05
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	105,74	115,41
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,08	114,53
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118,26	115,55
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	155,58	77,46
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	118,18	151,93

IIP 6 tháng đầu năm 2024 chung toàn ngành tăng 33,84% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 35,09%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 16,78%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,15%; riêng ngành khai khoáng giảm 14,61%;

Sản xuất 6 tháng năm 2024 tăng mạnh so với cùng kỳ nhờ các nhóm ngành: Sản xuất thiết bị điện gấp hơn 28 lần (*do có năng lực mới*); sản xuất đồ uống tăng 69,19%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 45,69%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 20,68%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 19,28%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 14,95%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,3%; sản xuất trang phục tăng 5,38%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 5,19%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 2,47%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 0,89%;... Các ngành còn

lại, vẫn gặp nhiều khó khăn, sản xuất giảm: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 28,03%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 26,78%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 25,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 12,28%; dệt giảm 9,87%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 9,68%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 2,97%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 1,77%;...

### Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 5,9 triệu chiếc, gấp hơn 2 lần cùng kỳ; mạch điện tử tích hợp ước đạt 37,9 triệu chiếc, tăng 30,3%; phân supe photphat ( $P_2O_5$ ) ước đạt 216,5 nghìn tấn, tăng 17,6%; phân NPK ước đạt 244,9 nghìn tấn, tăng 13,6%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 34 triệu lít, tăng 11,8%; nước máy ước đạt 20,9 triệu  $m^3$ , tăng 10,3%; chè các loại ước đạt 21,5 nghìn tấn, tăng 10%; giấy và bìa các loại ước đạt 134,1 nghìn tấn, tăng 9,3%; quần áo may sẵn ước đạt 51 triệu sản phẩm, tăng 5,2%; sản phẩm bằng plastic ước đạt 68,9 nghìn tấn, tăng 3,2%;...

*Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo* bình quân 6 tháng đầu năm 2024 giảm 11,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 30,23%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 28,28%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 22,75%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 11,73%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 11,68%; dệt giảm 10,35%; sản xuất thiết bị điện giảm 8,33%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 1,73%;... Các ngành còn lại, đầu ra sản phẩm ổn định, chỉ số tiêu thụ tăng, gồm: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng

8,66%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,94%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,68%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 6,14%; sản xuất đồ uống tăng 5,82%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 5,72%; sản xuất trang phục tăng 2,88%;...

**Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%)**

Ngành	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>151,51</b>	<b>88,25</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	134,75	108,66
Sản xuất đồ uống	100,17	105,82
Dệt	111,49	89,65
Sản xuất trang phục	98,45	102,88
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,95	98,27
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	119,45	77,25
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,43	107,68
In, sao chép bản ghi các loại	108,34	106,14
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	26,00	105,72
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	122,91	107,94
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,21	69,77
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,36	71,72
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	152,97	88,27
Sản xuất thiết bị điện	150,00	91,67
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	133,19	88,32

*Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến chế tạo* thời điểm tháng 6/2024 giảm 2,18% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành đã giải quyết tốt khâu tiêu thụ giúp hạn chế lượng tồn kho gồm: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 100%; sản xuất thiết bị điện giảm 41,66%; sản xuất giấy và sản phẩm

từ giấy giảm 25,8%; dệt giảm 19,21%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 18,64%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 16,12%;... Ngược lại, các ngành gặp khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ, có lượng tồn kho lớn như: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) gấp hơn 3,6 lần; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 97,19%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 71,89%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 39,67%; sản xuất trang phục tăng 14,38%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 12,01%;...

### Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Ngành	Tháng	Tháng
	6/2024 so với tháng trước	6/2024 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>104,85</b>	<b>97,82</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,72	113,70
Sản xuất đồ uống	107,97	...
Dệt	89,64	80,79
Sản xuất trang phục	103,52	114,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	90,98	197,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,38	74,20
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	168,69	171,89
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,92	83,88
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,49	81,36
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn ( <i>trừ máy móc, thiết bị</i> )	99,80	363,36
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101,11	112,01
Sản xuất thiết bị điện	93,67	58,34
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	139,67	139,67

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6 năm 2024 tăng 1,08% so với tháng trước và tăng 8,45% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,77% so với tháng cùng kỳ; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 10,93%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 12,93%. Tại thời điểm trên, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 12,42% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,92%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1,09%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,81% so với cùng kỳ.

Số lao động ngành chế biến, chế tạo tháng 6/2024 tăng so với cùng kỳ tập trung ở các ngành: Sản xuất thiết bị điện gấp 2,5 lần (*do có doanh nghiệp mới, qui mô lớn đi vào hoạt động*); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 73,9%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 35,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 27,8%; sản xuất trang phục tăng 3,3%; sản xuất đồ uống tăng 1,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 1,2%;...

## **8. Thương mại, dịch vụ**

*Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ tăng trưởng khá, đáp ứng tốt nhu cầu thị trường, nhất là trong dịp Lễ, Tết không xảy ra tình trạng dư thừa hàng hoá, “sốt giá” và hàng giả, hàng kém chất lượng. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024 ước tính tăng 14,4% so với cùng kỳ năm trước.*

### **a) Bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội**

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2024 ước đạt 4.723,3 tỷ đồng, tăng 15,6% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.850,4 tỷ đồng, chiếm 81,5% tổng mức, tăng 15,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 517,7 tỷ đồng, chiếm 11% tổng mức, tăng 15,6%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 355,2 tỷ đồng, chiếm 7,5% tổng mức, tăng 16,1%. Tính chung 6 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 27.727,8 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ;...

Bán lẻ tiếp tục đóng vai trò chính trong thúc đẩy tăng trưởng tổng mức khi doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 22.895,1 tỷ đồng, chiếm 82,6% tổng mức, tăng 15,7% so với cùng kỳ. Trong đó: Hàng may mặc tăng 26,3%;

lượng thực, thực phẩm tăng 20%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,5%; xăng, dầu các loại tăng 14,3%; hàng hoá khác tăng 14,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,4%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm từ đá quý, kim loại quý tăng 11,5%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 11,4%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 10,2%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 8,6%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7,5%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 6,5%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.910,8 tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức, tăng 11,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 1.921,9 tỷ đồng, chiếm 6,9% tổng mức, tăng 4,6%.

### Một số chỉ tiêu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ hỗ trợ

	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Dịch vụ lưu trú		
- Doanh thu dịch vụ lưu trú ( <i>Triệu đồng</i> )	262.068,6	114,27
- Lượt khách phục vụ ( <i>Lượt khách</i> )	1.454.895	116,36
- Ngày khách phục vụ ( <i>Ngày khách</i> )	739.779	114,31
2. Doanh thu Dịch vụ ăn uống ( <i>Triệu đồng</i> )	2.648.768,3	111,59
3. Dịch vụ lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ ( <i>Triệu đồng</i> )	154.224,4	136,60

### b) Xuất, nhập khẩu<sup>3</sup>

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 6/2024 ước đạt 1.448,2 triệu USD, tăng 34,4% so với tháng cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.345,3 triệu USD, tăng 80,5%. Tính chung 6 tháng, xuất khẩu ước đạt 7.188,8 triệu USD, tăng 40,5% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 6.898,1 triệu USD, tăng 80,8%.

<sup>3</sup> Nguồn: Chi cục Hải quan tỉnh Phú Thọ.



**Xuất, nhập khẩu**

	Ước thực hiện tháng 6/2024		Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng cùng kỳ (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.448,2	134,4	7.188,8	140,5
Nhập khẩu	1.345,3	180,5	6.898,1	180,8

**c) Vận tải hàng hoá và hành khách**

Tổng doanh thu vận tải tháng 6/2024 ước đạt 643,9 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 495,2 tỷ đồng, tăng 10,5%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 87,3 tỷ đồng, tăng 18,3%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 59,5 tỷ đồng, tăng 4,8%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển tháng 6/2024 ước đạt 4,5 triệu tấn, tăng 2,7% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 480,2 triệu tấn.km, tăng 3,5%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,5 triệu lượt hành khách, tăng 7% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 95,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,7%.

Tính chung 6 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 3.715,3 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 26,3 triệu tấn, tăng 4,8%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 2.837,7 triệu tấn.km, tăng 4,5%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 8,5 triệu lượt hành khách, tăng 4,7%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 547,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 9,5%.

**II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI****1. Tình hình đời sống dân cư**

Công tác an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm, các ngành, các cấp, các đơn vị đã hỗ trợ 340,31 tỷ đồng cho các đối tượng chính sách người có công và thân nhân người có công với cách mạng; hỗ trợ 204,79 tỷ đồng cho các đối tượng bảo trợ xã hội<sup>4</sup>;...

Việc chi trả chế độ chính sách cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm, giải quyết kịp thời. Tính từ

<sup>4</sup> Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.

đầu năm đến 31/5/2024 trên địa bàn tỉnh đã cấp phát hơn 579,2 nghìn thẻ (*tăng hơn 5,4 nghìn thẻ so với cùng kỳ năm trước*). Trong đó: Thẻ BHYT cấp miễn phí chủ yếu dành cho trẻ em dưới 6 tuổi (*143,4 nghìn thẻ*); người dân tộc thiểu số (*120,1 nghìn thẻ*); người sống tại vùng đặc biệt khó khăn (*20,0 nghìn thẻ*); người sống tại vùng an toàn khu theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 (*34 nghìn thẻ*)<sup>5</sup>;...

Tính từ đầu năm đến 31/5/2024, Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã giải quyết cho trên 15,6 nghìn lượt đối tượng vay vốn với hơn 680,4 tỷ đồng. Trong đó: Đối tượng vay là hộ nghèo 127,3 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ cận nghèo 120,8 tỷ đồng, đối tượng vay là hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn là 96,1 tỷ đồng; cho vay giải quyết việc làm là 74,1 tỷ đồng (*so cùng kỳ năm trước số lượt khách vay vốn tăng 0,19 nghìn lượt đối tượng, số vốn giảm 17,8 tỷ đồng*).

Quý II/2024, Ban vận động Quỹ “*Vì người nghèo*” các cấp tỉnh Phú Thọ đã trích từ Quỹ “*Vì người nghèo*”, kết hợp các nguồn tài trợ khác đã bàn giao 50 nhà Đại đoàn kết, nhà Tình nghĩa cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo trên địa bàn tỉnh với tổng giá trị 1,59 tỷ đồng. Ước tính 6 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh có 90 nhà Đại đoàn kết, nhà Tình nghĩa được bàn giao; so với cùng kỳ năm trước số nhà hỗ trợ giảm 76 nhà; số tiền hỗ trợ giảm 0,1 tỷ đồng<sup>6</sup>.

## **2. Tình hình lao động - việc làm**

Số lao động đang làm việc trên toàn tỉnh hiện có 714,8 nghìn người, chiếm 47,01% dân số trên toàn tỉnh, chiếm 98,8% trong tổng số lực lượng lao động. Ước đến tháng 6/2024, Trung tâm dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp đã tư vấn cho 22.850 lượt người (*đạt 56% kế hoạch năm*), giới thiệu việc làm trong nước cho 2.359 người (*đạt 52,4% kế hoạch năm*), số lao động đi làm việc ở nước ngoài 1.431 người (*đạt 57,24% kế hoạch năm*), số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn, giới thiệu việc làm 18.200 lượt người.

## **3 Giáo dục và đào tạo<sup>7</sup>**

Tính đến hết tháng 5 năm 2024, toàn tỉnh có 812 trường học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ số trường đạt chuẩn 92,69%. Trong đó: Trường mầm non đạt chuẩn quốc gia 85,62%; trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia 99,27%; trường THCS đạt chuẩn quốc gia 97,56%; trường THPT đạt chuẩn quốc gia 75,51%.

Tham gia Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024, Phú Thọ đạt kết quả tích cực (*tăng cả về số lượng và chất lượng*) với 71 giải (*2 giải nhất, 12 giải nhì, 24 giải ba, 33 giải khuyến khích*) tăng 15 giải so với năm học 2022-2023.

<sup>5</sup> Nguồn: Bảo Hiểm Xã Hội tỉnh Phú Thọ.

<sup>6</sup> Nguồn: Mặt trận tổ quốc tỉnh Phú Thọ.

<sup>7</sup> Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.

Phối hợp, tổ chức cuộc thi IOE cấp Quốc gia cho học sinh lớp 8, 9 và 11 năm học 2023 - 2024, có 82 thí sinh đạt giải (6 giải vàng, 26 giải bạc, 29 giải đồng, 23 giải khuyến khích).

Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm 2024 đã diễn ra an toàn, nghiêm túc và đúng quy chế. Toàn tỉnh có 36 Hội đồng thi với 948 phòng thi môn chung và 76 phòng thi môn chuyên; có trên 22.000 thí sinh đăng ký dự thi. Để đảm bảo cho kỳ thi diễn ra an toàn, nghiêm túc, Sở GD&ĐT đã chỉ đạo các trường THPT rà soát, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ kỳ thi. Đồng thời tỉnh Phú Thọ đã huy động trên 3.000 người là cán bộ, giáo viên, lực lượng công an, y tế, bảo vệ,... tham gia làm công tác thi; thực hiện hướng dẫn, phân luồng giao thông, đảm bảo an ninh trật tự, y tế,... tại các khu vực thi.

Ngành Giáo dục Phú Thọ đang chuẩn bị đầy đủ những điều kiện tốt nhất cho kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 sẽ diễn ra trong 2 ngày 27 - 28/6/2024. Dự kiến toàn tỉnh có 16.484 học sinh đăng ký dự thi tại 39 điểm thi đặt tại 39 trường THPT và 720 phòng thi, có khoảng 2.850 người là cán bộ quản lý, giáo viên THPT, THCS, cơ sở GDTX, lực lượng công an tham gia công tác thi.

#### **4. Công tác y tế<sup>8</sup>**

Tính đến hết tháng 5/2024, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 20 ca mắc tay chân miệng (*tăng 8 ca so với cùng kỳ năm trước*); 7 ca mắc sốt xuất huyết (*giảm 9 ca so với cùng kỳ năm trước*); 3 ca mắc ho gà (*tăng 3 ca so với cùng kỳ năm trước*). Ngành Y tế tỉnh Phú Thọ tiếp tục chỉ đạo tăng cường các hoạt động tuyên truyền, thông tin, giám sát phòng chống dịch; tiếp tục triển khai hiệu quả các hoạt động chương trình mục tiêu Quốc gia Y tế, Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn,...

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (ATVSTP) tiếp tục được quan tâm, theo Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, tính đến hết tháng 5/2024 trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Ngành chức năng đã thường xuyên, tăng cường tiến hành thanh tra, kiểm tra tại cơ sở chế biến, kinh doanh thực phẩm, đặc biệt là trong các dịp lễ hội. Sau 5 tháng, toàn tỉnh đã kiểm tra 4.222 cơ sở (*trong đó 93,9% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*), riêng trong tháng 4 và tháng 5 năm 2024 đã kiểm tra 2.040 cơ sở (*trong đó 92,6% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

#### **5. Hoạt động văn hoá, thể thao<sup>9</sup>**

Trong kỳ, ngành Văn hóa, thể thao và du lịch đã tổ chức thực hiện nhiều hoạt động tuyên truyền các sự kiện, các ngày lễ, ngày kỷ niệm của đất nước và của tỉnh: Mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn 2024; kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng cộng sản (3/2/1930 - 3/2/2024); ngày Quốc tế phụ nữ 08/3; Giỗ Tổ

<sup>8</sup> Nguồn: Sở Y tế.

<sup>9</sup> Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Thọ.

Hùng Vương và Tuần Văn hóa - Du lịch Đất Tổ năm Giáp Thìn 2024; 49 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024); 78 năm ngày Thể thao Việt Nam (27/3/1946 - 27/3/2024); 93 năm ngày thành lập Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh (26/3/1931 - 26/3/2024); 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024); ngày quốc tế lao động 01/5; 99 năm ngày báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2024); ngày Gia đình Việt nam 28/6;...

Thể thao quần chúng được quan tâm, ngành chức năng đã hướng dẫn các địa phương tổ chức các hoạt động thể dục thể thao dịp tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024; tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh như: Lễ phát động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và giao lưu thể thao kỷ niệm Ngày thể thao Việt Nam 2024, các giải thể thao truyền thống phục vụ Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2024;... phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chuẩn bị tổ chức giải chạy Đền Hùng Spirituality Marathon - Về nguồn năm 2024, Hội thao Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh năm 2024, Hội khỏe Phù Đổng khu vực I năm 2024...

Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp tiếp tục được chú trọng: Tổ chức thành công giải Bóng chuyền cúp Hùng Vương năm 2024 và các trận thi đấu trên sân nhà của CLB Bóng đá Phú Thọ tại Giải bóng đá hạng Nhất quốc gia Bia Sao Vàng năm 2023 - 2024.

Duy trì đào tạo tập trung tổng số 211 vận động viên (VĐV) của các môn thể thao (38 VĐV *đội tuyển tỉnh*, 173 VĐV *đội tuyển trẻ*); có 15 VĐV, 2 huấn luyện viên (HLV) tham gia tập huấn *Đội tuyển quốc gia*.

Tham gia thi đấu 9 giải thể thao toàn quốc, giành được 33 huy chương các loại, trong đó có 6 HCV, 8 HCB và 19 HCD. Có HLV, VĐV tham gia thi đấu Giải Vô địch Đá cầu Đồng đội thế giới năm 2024 tại Đức, giành được 4 huy chương các loại trong đó có 2 HCV, 2 HCB.

Số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia trong 6 tháng đầu năm 2024 là 25 VĐV trong đó 10 VĐV *Kiến tướng*, 15 VĐV *cấp I*.

## **6. Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông**

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 83 vụ tai nạn giao thông và 104 vụ va chạm giao thông làm 80 người chết (*giảm 21 người so với cùng kỳ*) và 139 người bị thương (*giảm 25 người*). Riêng từ ngày 15/5/2024 đến ngày 14/6/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông và 29 vụ va chạm giao thông làm 10 người chết và 34 người bị thương.

Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/6/2024, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 39.426 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 63,8 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/5-14/6/2024 lập biên bản xử lý 5.974 trường hợp, xử phạt trên 9,5 tỷ đồng.

## 7. Tình hình thiên tai

6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 6 đợt thiên tai do mưa lớn tại hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh. Thiên tai đã làm 1 người chết, 4 người bị thương; 908,9 ha lúa, 422,8 ha hoa màu, 342 ha cây trồng hàng năm khác, 75 ha cây ăn quả tập trung bị hư hỏng; 1.600 con gia cầm bị chết, cuốn trôi; 1.269 ngôi nhà bị hư hại. Giá trị thiệt hại ước tính trên 69,8 tỷ đồng. Trước những thiệt hại do thiên tai gây ra, các ban ngành, đoàn thể trên địa bàn tỉnh đã hỗ trợ cho một số gia đình bị thiệt hại nặng với tổng số tiền 213,5 triệu đồng.

## 8. Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ*<sup>10</sup>: Từ ngày 17/3/2024 đến ngày 16/6/2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 13 vụ cháy (*thành phố Việt Trì 5 vụ, thị xã Phú Thọ 1 vụ, huyện Phù Ninh 1 vụ, huyện Yên Lập 1 vụ, huyện Tam Nông 1 vụ, huyện Thanh Sơn 2 vụ, huyện Thanh Thủy 2 vụ*), giá trị thiệt hại ước tính 146,9 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2023 đến ngày 16/6/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 38 vụ cháy, làm 1 người chết, giá trị thiệt hại ước tính 2.747,9 triệu đồng.

*Vi phạm môi trường*<sup>11</sup>: Tính từ ngày 18/12/2023 đến ngày 17/6/2024, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 335 vụ vi phạm môi trường (*tăng 69 vụ so với cùng kỳ*), xử phạt 4.472,7 triệu đồng (*giảm 1.465,5 triệu đồng so với cùng kỳ*). Riêng từ ngày 18/5/2024 đến ngày 17/6/2024 phát hiện và xử lý 47 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 630,93 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

### Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTĐTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH (2).

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hiền Minh

<sup>10</sup> Nguồn: Cục Thống kê và Công an tỉnh.

<sup>11</sup> Nguồn: Công an tỉnh.

## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh năm 2010	
	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Cơ cấu (%)	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ
<b>TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>50.991,9</b>	<b>100,00</b>	<b>26.600,2</b>	<b>108,16</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	9.838,4	19,29	5.068,9	103,17
Công nghiệp và xây dựng	19.027,8	37,32	10.412,2	113,49
Dịch vụ	18.978,0	37,22	9.454,9	105,73
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.147,8	6,17	1.664,2	106,42

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Lúa chiêm xuân (Ha)</b>	<b>35.626,0</b>	<b>35.364,2</b>	<b>99,3</b>
<b>Các loại cây vụ xuân khác (Ha)</b>			
Ngô	5.589,3	5.588,7	100,0
Khoai lang	220,2	225,0	102,2
Đậu tương	8,0	10,7	134,5
Lạc	2.070,7	1.960,8	94,7
Rau các loại	4.857,5	4.788,1	98,6

### 3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm 2023	Ước tính vụ đông xuân năm 2024	Vụ đông xuân năm 2024 so với vụ đông xuân năm 2023 (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>		<b>65.251</b>	<b>65.252</b>	<b>100,0</b>
<b>Sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>275.912</b>	<b>278.736</b>	<b>101,0</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng</b>				
<b>Lúa chiêm xuân</b>				
Diện tích	Ha	35.626	35.364	99,3
Năng suất	Tạ/ha	61,16	61,79	101,0
Sản lượng	Tấn	217.901	218.525	100,3
<b>Ngô</b>				
Diện tích	Ha	12.024,2	12.212,4	101,6
Năng suất	Tạ/ha	48,25	49,30	102,2
Sản lượng	Tấn	58.011,8	60.211,1	103,8
<b>Khoai lang</b>				
Diện tích	Ha	547,1	511,1	93,4
Năng suất	Tạ/ha	74,47	75,35	101,2
Sản lượng	Tấn	4.073,6	3.850,7	94,5
<b>Đậu tương</b>				
Diện tích	Ha	23,2	30,8	133,0
Năng suất	Tạ/ha	19,58	19,35	98,8
Sản lượng	Tấn	45,4	59,6	131,4
<b>Lạc</b>				
Diện tích	Ha	2.096,2	1.993,6	95,1
Năng suất	Tạ/ha	23,35	23,39	100,2
Sản lượng	Tấn	4.895,6	4.663,2	95,3
<b>Rau</b>				
Diện tích	Ha	10.588,0	10.849,4	102,5
Năng suất	Tạ/ha	166,98	167,92	100,6
Sản lượng	Tấn	176.802,1	182.184,3	103,0



#### 4. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)</b>	<b>54.480</b>	<b>56.191</b>	<b>110.671</b>	<b>104,2</b>	<b>101,4</b>	<b>102,8</b>
Thịt lợn	36.016	37.988	74.004	103,9	100,1	101,9
Thịt trâu	1.341	1.107	2.447	102,4	101,6	102,0
Thịt bò	2.235	1.906	4.141	101,3	101,0	101,2
Thịt gia cầm	14.443	14.745	29.188	105,4	104,8	105,1
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>						
Trứng (Nghìn quả)	150.949	151.751	302.700	109,7	103,4	106,5
Sữa (Tấn)	-	-	-	-	-	-

## 5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	3,88	4,34	8,22	97,5	105,0	101,3
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m <sup>3</sup> )	190,4	293,9	484,3	102,2	103,9	103,2
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	21,5	22,9	44,4	102,0	120,8	110,9
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	1,0	2,7	3,6	30,3	24,9	26,1
Cháy rừng (Ha)	0,5	0,5	1,0	-	6,7	10,4
Chặt, phá rừng (Ha)	0,5	2,1	2,6	33,0	76,0	60,9

## 6. Sản lượng thủy sản

Đơn vị tính: Tấn, %

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>10.262</b>	<b>10.395</b>	<b>20.658</b>	<b>105,1</b>	<b>101,6</b>	<b>103,3</b>
Cá	9.777	9.934	19.711	105,2	101,6	103,4
Tôm	67	63	131	103,2	102,0	102,6
Thủy sản khác	418	398	816	103,1	102,2	102,7
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>9.688</b>	<b>9.796</b>	<b>19.484</b>	<b>105,2</b>	<b>101,5</b>	<b>103,34</b>
Cá	9.651	9.788	19.439	105,2	101,6	103,36
Tôm	17	-	17	106,5		106,45
Thủy sản khác	20	8	29	88,7	93,3	89,94
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>575</b>	<b>599</b>	<b>1.174</b>	<b>103,5</b>	<b>102,8</b>	<b>103,2</b>
Cá	126	146	272	102,7	104,2	103,5
Tôm	51	63	114	102,2	102,0	102,1
Thủy sản khác	398	390	787	103,9	102,4	103,2

## 7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6/2024 so với tháng trước	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>130,43</b>	<b>100,45</b>	<b>155,56</b>	<b>133,84</b>
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>78,86</b>	<b>89,22</b>	<b>88,48</b>	<b>85,39</b>
07. Khai thác quặng kim loại	66,67	75,00	54,55	85,11
08. Khai khoáng khác	81,48	91,71	97,13	85,44
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>131,67</b>	<b>100,28</b>	<b>158,17</b>	<b>135,09</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	100,64	97,19	90,87	97,03
11. Sản xuất đồ uống	145,31	115,00	147,19	169,19
13. Dệt	91,14	96,94	118,01	90,13
14. Sản xuất trang phục	144,05	95,67	108,28	105,38
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94,99	76,74	105,26	98,23
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	129,08	107,39	149,60	119,28
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	116,45	101,27	122,66	109,30
18. In, sao chép bản ghi các loại	136,36	133,33	105,26	100,89
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	110,30	113,49	119,20	114,95
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	141,59	131,33	109,03	120,68
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,20	101,45	123,45	102,47
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	73,28	117,94	96,87	71,97
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	73,52	95,21	105,25	87,72
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	133,73	103,42	185,97	145,69
27. Sản xuất thiết bị điện	3.035,93	42,74	1.316,57	2.827,83
29. Sản xuất xe có động cơ	107,35	100,96	110,10	105,19
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	90,91	125,00	90,32
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	202,50	149,12	79,29	73,22
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	104,70	137,61	36,84	74,40
<b>D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK</b>	<b>116,86</b>	<b>110,40</b>	<b>122,46</b>	<b>116,78</b>
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	116,86	110,40	122,46	116,78
<b>E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>104,80</b>	<b>111,65</b>	<b>97,56</b>	<b>106,15</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,30	104,83	104,74	110,33
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	89,77	128,73	85,57	98,41

## 8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>127,84</b>	<b>139,46</b>
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>87,83</b>	<b>83,41</b>
07. Khai thác quặng kim loại	105,88	73,33
08. Khai khoáng khác	85,37	85,50
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>128,78</b>	<b>141,04</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	101,82	93,23
11. Sản xuất đồ uống	177,69	165,52
13. Dệt	88,06	92,43
14. Sản xuất trang phục	96,57	116,04
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94,83	101,05
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	111,84	125,24
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	103,50	115,41
18. In, sao chép bản ghi các loại	55,26	124,32
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,41	114,53
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	133,79	111,63
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	90,37	115,55
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	64,82	77,46
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	90,12	85,81
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	138,94	151,93
27. Sản xuất thiết bị điện	3.081,72	2.592,30
29. Sản xuất xe có động cơ	101,92	108,26
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	78,12	103,33
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	55,72	115,91
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	88,76	65,58
<b>D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK</b>	<b>114,06</b>	<b>119,12</b>
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	114,06	119,12
<b>E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>107,56</b>	<b>104,93</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,05	109,71
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,17	96,00

## 9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5/2024	Ước tính tháng 6/2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bia các loại	Tấn	22.565	22.851	134.060	122,7	109,3
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	8.618	10.230	33.974	106,7	111,8
Chè	Tấn	4.602	4.641	21.542	98,8	110,0
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	40.358	40.900	216.485	148,8	117,6
Phân NPK	Tấn	33.136	40.600	244.899	106,2	113,6
Cao lanh	Tấn	39.548	37.225	174.784	122,1	94,8
Xi măng	Tấn	101.345	99.434	515.320	106,4	76,0
Gạch lát	1000 M <sup>2</sup>	3.329	4.226	15.895	93,9	70,2
Mỳ chính	Tấn	1.784	1.600	10.886	80,0	81,3
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	1,3	1,4	9,8	85,1	55,9
Vải thành phẩm	1000 M <sup>2</sup>	3.228	3.000	20.319	101,7	87,0
Sợi toàn bộ	Tấn	815	840	4.993	152,5	96,5
Quần áo may sẵn	1000 Cái	8.642	8.070	51.011	115,0	105,2
Giày thể thao	1000 Đôi	531	407	2.399	105,3	98,2
Nước máy	1000 M <sup>3</sup>	3.706	3.885	20.908	104,7	110,3
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	12.630	12.801	68.904	125,7	103,2
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	19.066	17.862	116.326	154,1	89,5
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	4.756	5.000	37.941	90,8	130,3
Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook)	1000 chiếc	1.178	1.250	5.953	207,4	211,4

## 10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Giấy và bìa các loại	Tấn	65.160	68.901	103,5	115,4
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	7.675	26.299	100,0	115,8
Chè	Tấn	9.076	12.466	114,7	106,8
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	96.718	119.767	107,8	126,8
Phân NPK	Tấn	123.924	120.975	119,4	108,2
Cao lanh	Tấn	79.180	95.604	93,9	95,6
Xi măng	Tấn	229.166	286.155	68,4	83,5
Gạch lát	1000 M <sup>2</sup>	5.808	10.086	62,9	75,2
Mỳ chính	Tấn	5.658	5.228	86,4	76,4
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	5,8	4,0	62,2	48,6
Vải thành phẩm	1000 M <sup>2</sup>	10.483	9.836	90,7	83,4
Sợi toàn bộ	Tấn	2.564	2.429	85,0	112,5
Quần áo may sẵn	1000 Cái	25.173	25.838	95,1	117,3
Giày thể thao	1000 Đôi	1.052	1.347	94,8	101,1
Nước máy	1000 M <sup>3</sup>	9.729	11.179	111,1	109,7
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	31.189	37.714	89,4	118,5
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	61.718	54.608	79,0	105,3
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	22.329	15.612	153,7	106,9
Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook)	1000 chiếc	2.484	3.469	287,4	177,7

## 11. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Đơn vị tính: Triệu đồng,%

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.932.442</b>	<b>11.533.077</b>	<b>21.465.519</b>	<b>111,8</b>	<b>117,0</b>	<b>114,5</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.562.830	1.371.331	2.934.161	105,1	93,1	99,1
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	2.247	2.376	4.623	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	197.422	210.582	408.004	432,4	212,2	281,5
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	330.646	346.254	676.900	586,0	371,3	452,2
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	5.764.212	7.205.271	12.969.483	109,1	117,8	113,8
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.908.272	2.215.220	4.123.492	114,0	131,3	122,6
Vốn huy động khác	166.813	182.043	348.856	49,1	46,8	47,9



**12 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý  
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2024	Ước tính tháng 6/2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>413.197</b>	<b>445.735</b>	<b>2.373.108</b>	<b>39,7</b>	<b>107,7</b>
<b>Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>287.368</b>	<b>314.375</b>	<b>1.614.188</b>	<b>38,1</b>	<b>107,2</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	120.277	125.366	640.734	43,4	113,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	34.335	45.105	205.082	29,2	118,3
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	162.711	184.373	946.596	36,2	106,1
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.698	1.800	10.111	37,4	91,0
Vốn khác	2.682	2.836	16.747	39,5	91,6
<b>Vốn NS Nhà nước cấp huyện</b>	<b>92.740</b>	<b>95.757</b>	<b>560.091</b>	<b>44,5</b>	<b>108,8</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	32.345	33.405	203.474	43,2	110,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23.398	23.698	135.035	41,5	115,2
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	56.129	57.220	330.852	45,9	107,6
Vốn khác	4.266	5.132	25.765	39,1	114,4
<b>Vốn NS Nhà nước cấp xã</b>	<b>33.089</b>	<b>35.603</b>	<b>198.829</b>	<b>41,2</b>	<b>108,6</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	19.568	21.339	118.496	40,8	107,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	14.610	15.175	87.257	41,6	113,4
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	10.865	11.552	65.149	41,9	114,6
Vốn khác	2.656	2.712	15.184	41,5	94,7

### 13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.123.208</b>	<b>1.249.900</b>	<b>106,9</b>	<b>108,4</b>
<b>Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>746.251</b>	<b>867.937</b>	<b>107,9</b>	<b>106,7</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	285.009	355.725	109,6	116,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	93.342	111.740	139,0	105,2
Vốn trung ương hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	447.512	499.084	109,9	103,0
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	5.121	4.990	98,3	84,5
Vốn khác	8.609	8.138	87,3	96,5
<b>Vốn NS Nhà nước cấp huyện</b>	<b>277.691</b>	<b>282.400</b>	<b>104,7</b>	<b>113,2</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	102.960	100.514	109,5	110,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	65.573	69.462	108,9	121,9
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	162.603	168.249	102,0	113,6
Vốn khác	12.128	13.637	102,2	128,1
<b>Vốn NS Nhà nước cấp xã</b>	<b>99.266</b>	<b>99.563</b>	<b>106,4</b>	<b>110,9</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	59.134	59.362	107,8	107,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	44.186	43.071	104,1	124,8
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	32.682	32.467	107,6	122,8
Vốn khác	7.450	7.734	92,3	97,1

#### 14. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2024	Ước tính tháng 6/2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.672.516</b>	<b>4.723.284</b>	<b>27.727.848</b>	<b>115,6</b>	<b>114,4</b>
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
Bán lẻ	3.805.363	3.850.386	22.895.077	115,5	115,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	516.413	517.679	2.910.837	115,6	111,8
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	350.740	355.218	1.921.935	116,1	104,6

## 15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5/2024	Ước tính tháng 6/2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.805.363</b>	<b>3.850.386</b>	<b>22.895.077</b>	<b>115,5</b>	<b>115,7</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	1.309.656	1.321.859	8.163.829	119,9	120,0
Hàng may mặc	306.521	310.494	1.872.821	128,0	126,3
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	278.187	286.490	1.727.817	116,1	115,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.734	30.192	170.477	116,0	108,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	428.476	441.837	2.406.435	110,4	112,4
Ô tô con (dưới 9 chỗ)	279.213	283.372	1.617.270	112,5	110,2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	370.815	373.278	2.010.305	108,0	106,5
Xăng, dầu các loại	509.428	509.669	3.136.350	111,5	114,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	69.212	69.302	435.390	109,9	111,4
Đá quý, kim loại quý,...	71.142	69.045	447.745	113,8	111,5
Hàng hóa khác	74.676	76.225	457.210	112,5	114,1
SC xe có động cơ, mô tô,...	77.302	78.623	449.429	114,1	107,5

## 16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

So với cùng kỳ năm trước (%)

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>11.467.038</b>	<b>11.428.039</b>	<b>116,0</b>	<b>115,4</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>				
Lương thực, thực phẩm	4.220.450	3.943.379	121,2	118,8
Hàng may mặc	947.428	925.393	125,7	127,0
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	878.487	849.330	117,8	113,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	81.744	88.733	101,7	115,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.110.150	1.296.285	112,1	112,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ)	792.145	825.124	110,7	109,7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	937.092	1.073.213	101,8	111,0
Xăng, dầu các loại	1.590.048	1.546.302	115,0	113,6
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	228.138	207.252	115,5	107,2
Đá quý, kim loại quý,...	229.656	218.089	110,8	112,3
Hàng hóa khác	231.584	225.626	115,3	112,9
SC xe có động cơ, mô tô,...	220.117	229.313	105,9	109,1

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác  
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 5/2024	Ước tính tháng 6/2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>867.153</b>	<b>872.898</b>	<b>4.832.771</b>	<b>115,8</b>	<b>108,8</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>516.413</b>	<b>517.679</b>	<b>2.910.837</b>	<b>115,6</b>	<b>111,8</b>
Dịch vụ lưu trú	45.858	46.104	262.069	115,5	114,3
Dịch vụ ăn uống	470.555	471.575	2.648.768	115,6	111,6
<b>Dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>30.040</b>	<b>30.222</b>	<b>154.224</b>	<b>140,1</b>	<b>136,6</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>320.700</b>	<b>324.996</b>	<b>1.767.710</b>	<b>114,3</b>	<b>102,5</b>

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác  
các quý năm 2024**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.252.259</b>	<b>2.580.512</b>	<b>103,4</b>	<b>114,0</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>				
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.371.984</b>	<b>1.538.853</b>	<b>108,1</b>	<b>115,4</b>
Dịch vụ lưu trú	125.100	136.969	113,3	115,1
Dịch vụ ăn uống	1.246.884	1.401.885	107,6	115,4
<b>Dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ</b>	<b>65.870</b>	<b>88.354</b>	<b>125,7</b>	<b>146,0</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>814.405</b>	<b>953.305</b>	<b>95,2</b>	<b>109,7</b>

## 19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2024 so với				Bình quần quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 5 năm 2024		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>114,16</b>	<b>104,69</b>	<b>101,52</b>	<b>99,90</b>	<b>104,98</b>	<b>104,36</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,00	106,75	102,55	100,44	107,03	105,50
<i>Trong đó:</i> Lương thực	128,07	111,64	101,75	99,26	111,88	112,05
Thực phẩm	119,76	105,42	102,49	100,52	105,44	103,76
Ăn uống ngoài gia đình	126,95	108,68	103,36	100,96	110,06	108,05
Đồ uống và thuốc lá	125,21	105,58	102,70	100,38	106,30	105,53
May mặc, mũ nón, giày dép	111,37	100,04	99,15	99,89	100,18	100,30
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,79	108,09	102,77	99,87	108,60	108,73
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,91	101,51	100,58	100,13	101,62	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế	110,32	106,11	100,01	99,96	105,76	105,71
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	110,82	108,31	100,00	100,00	108,31	108,31
Giao thông	106,60	102,22	101,78	97,74	103,44	101,94
Bưu chính viễn thông	97,08	99,47	99,86	99,86	99,61	99,61
Giáo dục	107,56	100,78	100,17	100,04	100,79	100,82
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	104,67	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,21	102,81	101,83	100,42	102,92	102,71
Hàng hoá và dịch vụ khác	121,43	107,15	102,02	100,01	107,15	106,80
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>189,97</b>	<b>133,31</b>	<b>120,32</b>	<b>98,28</b>	<b>133,87</b>	<b>126,58</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>109,85</b>	<b>108,68</b>	<b>103,82</b>	<b>100,16</b>	<b>108,19</b>	<b>106,64</b>



## 20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 6/2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>643.927</b>	<b>3.715.347</b>	<b>100,8</b>	<b>111,3</b>	<b>110,4</b>
<i>Trong đó:</i>					
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>87.255</b>	<b>493.988</b>	<b>102,9</b>	<b>118,3</b>	<b>116,5</b>
Đường bộ	86.474	489.330	102,9	118,5	116,9
Đường thủy	781	4.658	100,7	101,3	81,8
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>495.187</b>	<b>2.879.161</b>	<b>100,4</b>	<b>110,5</b>	<b>110,1</b>
Đường bộ	375.398	2.181.817	100,5	111,4	110,4
Đường thủy	119.789	697.344	100,2	108,0	109,2
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>59.457</b>	<b>334.635</b>	<b>101,4</b>	<b>104,8</b>	<b>103,2</b>

## 21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.804.444</b>	<b>1.910.903</b>	<b>109,9</b>	<b>110,9</b>
<i>Trong đó:</i>				
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>237.482</b>	<b>256.506</b>	<b>116,4</b>	<b>116,5</b>
Đường bộ	235.149	254.181	117,0	116,8
Đường thủy	2.333	2.325	77,3	86,9
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>1.404.713</b>	<b>1.474.448</b>	<b>109,8</b>	<b>110,4</b>
Đường bộ	1.063.652	1.118.165	109,7	111,0
Đường thủy	341.061	356.283	109,9	108,6
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>160.149</b>	<b>174.486</b>	<b>101,6</b>	<b>104,7</b>

## 22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	Ước tính tháng 6/2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>I. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>Vận chuyển hành khách</b>	<b>1.477</b>	<b>8.454</b>	<b>103,1</b>	<b>107,0</b>	<b>104,7</b>
<b>(Nghìn lượt hành khách)</b>					
Đường bộ	1.388	7.903	103,3	108,2	107,4
Đường thủy	88,7	550,3	99,2	90,5	77,0
<b>Luân chuyển hành khách</b>	<b>95.873</b>	<b>547.890</b>	<b>103,0</b>	<b>108,7</b>	<b>109,5</b>
<b>(Nghìn lượt HK.Km)</b>					
Đường bộ	95.763	547.220	103,0	108,7	109,6
Đường thủy	109,2	669,5	100,0	92,5	75,8
<b>II. HÀNG HÓA</b>					
<b>Vận chuyển hàng hóa</b>	<b>4.460</b>	<b>26.256</b>	<b>100,3</b>	<b>102,7</b>	<b>104,8</b>
<b>(Nghìn tấn)</b>					
Đường bộ	2.987	17.487	100,8	103,5	105,1
Đường thủy	1.473	8.770	99,4	101,3	104,0
<b>Luân chuyển hàng hóa</b>	<b>480.231</b>	<b>2.837.726</b>	<b>100,1</b>	<b>103,5</b>	<b>104,5</b>
<b>(Nghìn tấn.km)</b>					
Đường bộ	237.744	1.392.697	100,7	104,3	104,6
Đường thủy	242.487	1.445.029	99,6	102,7	104,4

## 23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>I. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>Vận chuyển hành khách</b>	<b>4.098</b>	<b>4.356</b>	<b>104,6</b>	<b>104,7</b>
<b>(Nghìn lượt hành khách)</b>				
Đường bộ	3.816	4.088	107,9	106,9
Đường thủy	282	268	74,5	79,7
<b>Luân chuyển hành khách</b>	<b>265.351</b>	<b>282.538</b>	<b>111,1</b>	<b>108,1</b>
<b>(Nghìn lượt HK.Km)</b>				
Đường bộ	265.010	282.210	111,1	108,1
Đường thủy	341	328	72,2	79,9
<b>II. HÀNG HÓA</b>				
<b>Vận chuyển hàng hóa</b>	<b>12.901</b>	<b>13.355</b>	<b>105,5</b>	<b>104,0</b>
<b>(Nghìn tấn)</b>				
Đường bộ	8.552	8.934	105,7	104,6
Đường thủy	4.349	4.421	105,2	102,9
<b>Luân chuyển hàng hóa</b>	<b>1.401.595</b>	<b>1.436.131</b>	<b>105,2</b>	<b>103,9</b>
<b>(Nghìn tấn.km)</b>				
Đường bộ	683.658	709.039	105,1	104,2
Đường thủy	717.937	727.092	105,3	103,6

## 24. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2024

	Sơ bộ kỳ tháng 6/2024	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2024 đến hết kỳ tháng 6/2024	Kỳ tháng 6/2024 so với kỳ tháng 5/2024 (%)	Kỳ tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2024 đến hết kỳ tháng 6/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (vụ)	39	187	156,0	162,5	102,2
Đường bộ	39	187	156,0	162,5	102,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết	10	80	76,9	100,0	79,2
Đường bộ	10	80	76,9	100,0	79,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	34	139	212,5	178,9	84,8
Đường bộ	34	139	212,5	178,9	84,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ	4	38	57,1	133,3	292,3
Số người chết	-	1	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	29	2.748	58,8	36,5	172,8

## 25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
		(Cộng dồn từ kỳ tháng 1/2024 đến hết kỳ tháng 3/2024)	(Cộng dồn từ kỳ tháng 4/2024 đến hết kỳ tháng 6/2024)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)			
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông	Vụ	83	104
Đường bộ	"	83	104
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	39	41
Đường bộ	"	39	41
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương (Người)	Người	60	79
Đường bộ	Người	60	79
Đường sắt	Người	-	-
Đường thủy	Người	-	-
<b>Cháy, nổ</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	25	13
Số người chết	Người	1	-
Số người bị thương	Người	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	2.601	147